TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/DS-PT
Ngày: 24/01/2018
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự tặng cho quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Mỹ

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Minh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Lê Minh Bằng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 23 và 24/01/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 239/2017/TLPT-DS, ngày 15/11/2017 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự tặng cho quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2017/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Thanh Bình bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 326/2017/QĐ-PT ngày 27 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguchị Y đơn*: Ông Lê Văn T, sinh năm 1939. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T , xã T , huyện Th , tỉnh Đ .

- *Bị đơn*: Anh Lê Hoàng T, sinh năm 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T , xã T , huyện Th , tỉnh Đ .

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh T là:

1/ Luật sư Hồ Thị Xuân H – Văn phòng Luật sư Xuân Hương thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

2/ Luật sư Võ Thị T – Văn phòng Luật sư Xuân Hương thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Chị Đỗ Thị Kim T, sinh năm 1990;

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Lê Hoàng T (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/8/2014).

Chị Lê Thị Kim N, sinh năm 1990 (có mặt)

Chị Lê Thị Kim Y, sinh năm 1987 (Có đơn xin vắng mặt);

Anh Lê Quốc T, sinh năm 1977 (Có đơn xin vắng mặt);

Chị Trương Thị Bé S, sinh năm 1977 (Có đơn xin vắng mặt);

Anh Lê Văn D, sinh năm 1979 (có mặt)

Chị Trương Thị H, sinh năm 1980 (Có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp T , xã T , huyện Th , tỉnh Đ .

Chị Lê Thị N, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Đông Biên, xã Tân Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Chị Lê Thị D, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L , xã L , huyện H , tỉnh Đ .

Chị Lê Thị H, sinh năm 1968 (Có đơn xin vắng mặt);

Anh Lê Tấn L, sinh năm 1973 (Có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã P, huyện T , tỉnh Đ.

Ủy ban nhân dân huyện T;

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn N - Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện T;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Văn N - Phó chủ tịch ủy ban nhân dân huyện T , theo văn bản ủy quyền ngày 21/3/2017 (Có đơn xin vắng mặt);

Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh huyện T , tỉnh Đ.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trịnh Ngọc K - Chủ tịch hội đồng thành viên;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Hữu L - Giám đốc Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh huyện T, tỉnh Đ;

Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Ông Nguyễn Hữu T- Phó phòng kế hoạch kinh doanh Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh huyện T, tỉnh Đ. (có mặt)

Người kháng cáo anh Lê Hoàng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguchị Y đơn ông Lê Văn T trình bày:

Đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ ông để lại cho vợ chồng ông, năm 1994 ông đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, do ông đại diện hộ đứng tên. Tại thời điểm cấp giấy hộ có 11 nhân khẩu gồm: ông, bà Ng, các anh L, Anh T, anh D, anh T và các chị Chị N, Chị H, Chị D, Chị Y và Chị Nh. Sau đó ông có chuyển quyền cho các con một số, chuyển nhượng một số, nay còn lại 9.284m^2. Theo đo đạc thực tế là 9.716,8m^2 trong đó: Đất ruộng gồm hai thửa 669 và thửa 963, diện tích là 8.643,3m^2, đất thổ cư gồm hai thửa là thửa 2411 và thửa 2413, diện tích 1073,5m^2;

Trước đây ông chia đất ruộng, đất thổ cư cho các anh L, Anh T và Anh D, do đất đã chia cho các con, nay ông cũng thống nhất, không có ý kiến và yêu cầu gì, cũng không yêu cầu chia di sản thừa kế trong đó có đất của bà Ng sau khi chết để lại. Đối với các chị Chị Nh, Chị Y, Chị H, Chị N và Chị D chưa được chia, ông đồng ý chia đất ruộng cho các chị theo dạng đất cấp cho hộ, mỗi người 1.160m^2, chia cho anh T thửa 963 diện tích 1.264,9m^2, không chia đất thổ cư;

Năm 2010 anh T gợi ý để cho anh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để tiện việc anh T chấp khi vay tiền Ngân hàng, khi nào ông chia đất cho các chị con gái, thì anh T sẽ giao đất cho ông để chia. Mặc khác, ông tặng cho quyền sử dụng đất cho Anh T với điều kiện là Anh T phải nuôi và phụng dưỡng ông khi tuổi già, nhưng Anh T không thực hiện mà tỏ thái độ bất hiếu với ông nên ông đòi lại đất để chia cho các đứa con gái mà trước đây chưa chia, nhưng Anh T nói ông đã tặng cho nên không đồng ý trả lại.

Trong số đất đang tranh chấp thì phần đất thổ cư ông sử dụng trong đó có căn nhà của ông thuộc thửa 2411 diện tích 709 m^2, còn lại tại thửa 669 ông cho anh T, và vợ tên Anh T thuê 4.500 m^2 với giá 7.000.000đ/năm, nhưng 02 năm nay(năm 2015-2016) Anh T chưa trả tiền thuê đất cho ông là 14.000.000 đồng, thửa 963 anh T sử dụng, phần còn lại anh Anh T và vợ là Bé Sáu thêm đã trả đủ tiền.

Nay ông có ý kiến và yêu cầu như sau:

- Yêu cầu Tòa án xem xét hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 26/01/2010 giữa ông, chị Chị Nh, chị Chị Y đối với anh T, vì đất là của hộ gia đình. Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 388793, BA 388787, BA 388794, do UBND huyện T cấp cho anh T cùng ngày 22/02/2010 để trả lại đất cho hộ gia đình;

- Ông đồng ý chia đất ruộng cho các chị Chị Y, Chị Nh, Chị H, Chị N và Chị D mỗi người 1.160m, ông nhận đất và trả cho mỗi chị 69.600.000 đồng. Do ông đã trả tiền, nên yêu cầu Tòa án giao đất cho ông với diện tích 5.800m^2;

- Đồng ý chia đất ruộng cho anh T thửa 963 diện tích 1.264,9m^2, không chia đất thổ cư;

- Đất thổ cư diện tích gồm thửa 2411 và 2413 diện tích 1.073,5m^2 yêu cầu giao lại cho ông;

- Đối với anh anh T và chị S đang thuê đất, tiền thuê đất đã trả hàng năm, ông tiếp tục cho anh Anh T và chị S thuê, khi nào có nhu cầu ông sẽ lấy lại;

- Yêu cầu anh T và chị T phải trả tiền thuê đất của năm 2015 và năm 2016 số tiền là 14.000.000 đồng;

- Hiện nay căn nhà của ông có lấn qua đất của anh anh D, chị H khoảng 02m^2, yêu cầu được giữ nguyên chị Y, vì đất anh anh D đang ở là đất trước đây ông cho anh anh D;

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của chị T, anh Lê Hoàng T trình bày:

Về số nhân khẩu của hộ, về diện tích đất tranh chấp theo đo đạc thực tế anh thống nhất theo lời trình bày của ông T, nhưng trình bày thêm: Vào ngày 26/01/2010 ông T và các chị Y, chị Nh có làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh diện tích 9.284m^2, tại các thửa 2411, 2413, 669 và 963 việc làm hợp đồng tặng cho là tự nguyện và đúng pháp luật, nên anh không đồng ý theo yêu cầu của ông T và các chị Y, chị Nh, chị H, chị N và chị D;

Đối với đất ruộng, đất thổ cư đã chia cho anh L, anh D và anh T anh cũng thống nhất không có ý kiến gì; Anh rút toàn bộ yêu cầu phản tố đối với ông T theo đơn yêu cầu ngày 21/6/2017, không yêu cầu Tòa án xem xét chia thừa kế di sản trong đó có đất của bà Ng sau khi chết để lại, đối với số tiền 60.000.000 đồng anh đưa cho cha mẹ làm nhà sau anh cũng không yêu cầu Tòa án xem xét về căn nhà này;

Nay anh và chị T có ý kiến và yêu cầu như sau:

- Không đồng ý theo yêu cầu của ông T và các chị a Y, chị Nh, chị H, chị N và chị D;

- Yêu cầu Tòa án công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 26/01/2010 giữa anh ông T, chị Y và chị Nh, để anh được tiếp tục quản lý, sử dụng đất;

- Không đồng ý theo yêu cầu của ông T, yêu cầu vợ chồng anh phải trả 14.000.000 đồng tiền thuê đất;

- Về tiền chi phí tố tụng, tiền án phí anh yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan các chị Lê Thị Kim Y, Lê Thị Kim N, Lê Thị H, Lê Thị D và Lê Thị N trình bày:

Vào năm 2010 ông T làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho anh T là không đúng, vì đất là của hộ gia đình, trong đó có phần của các chị, mà ông T làm thủ tục tặng cho anh Thê là không đúng, nay các chị có yêu câu như sau:

Các chị thống nhất lời trình bày và ý kiến của ông T và trình bày bổ sung như sau: Đối với đất ruộng, đất thổ cư trước đây ông T đã chia cho anh L, anh anh D và anh T các chị thống nhất, không có ý kiến gì và không yêu cầu Tòa án xem xét chia thừa kế di sản trong đó có đất của bà Ng sau khi chết để lại;

Yêu cầu Tòa án xem xét hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T với anh T, yêu cầu ông T và anh T chia đất ruộng cho các chị mỗi người là 1.160m^2, không yêu cầu chia đất thổ cư. số đất các chị được nhận, đồng ý giao cho ông T, ông T phải trả cho các chị mỗi người 69.600.000 đồng;

Về tiền chi phí tố tụng, tiền án phí các chị yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn D và chị Trương Thị H trình bày: Anh D là con ruột ông T, chị H là con dâu, hiện nay trên đất của anh chị có một phần căn nhà gỗ của ông T lấn qua khoảng 02m^2, anh chị có ý kiến như sau: Tòa án giải quyết nhà thuộc về ai, anh chị cũng đồng ý giữ nguchị Y hiện trạng, không yêu cầu phải tháo dỡ, di dời;

Anh D có ý kiến: Đất ông T làm thủ tục tặng cho anh T có nguồn gốc là của hộ gia đình, ông T cho anh T đứng tên là để anh T tiện lợi cho việc anh T chấp vay tiền Ngân hàng, nhưng đất ông T vẫn quản lý sử dụng, ông cho vợ chồng anh T thuê một phần, vợ chồng anh T thuê một phần, hàng năm họ đều trả tiền thuê đất cho ông. Riêng về phần anh, trước đây anh đã được cha mẹ cho đất thổ cư, cho đất ruộng, nay giữa cha anh và anh T tranh chấp đất, anh không có ý kiến và yêu cầu gì, cũng không có ý kiến và yêu về chia thừa kế di sản của mẹ anh sau khi chết để lại, trong đó có quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Quốc T và chị Trương Thị Bé S trình bày: Anh Anh T là con ruột ông T, chị S là con dâu, hiện nay anh chị đang thuê một phần đất ruộng của Tân, hàng năm anh chị trả tiền thuê đất cho ông T, nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang do anh T đứng tên, hiện nay trong thửa 2413 anh chị có trồng một số cây ăn trái, anh chị đồng ý di dời hoặc đốn toàn bộ cây trên đất để trả lại đất cho người được nhận đất;

Anh T có ý kiến: Đất ông T làm thủ tục tặng cho anh T có nguồn gốc là của hộ gia đình, nay ông T tranh chấp với anh T, anh không có ý kiến và yêu cầu gì, về phần anh, trước đây anh đã được cha mẹ cho đất thổ cư, cho đất ruộng và nay anh cũng không ý kiến và yêu gì về chia thừa kế di sản của mẹ anh sau khi chết để lại, trong đó quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Tấn L trình bày: Anh là con của ông T và bà Ng, hiện nay ông T và anh T đang tranh chấp 9.284 m^2 đất của hộ gia đình, anh là thành viên trong hộ, anh có ý kiến như sau: Anh đã được ông T cho 2.537m^2 đất ruộng là đất của hộ việc tranh chấp đất giữa cha anh và anh T, anh không có ý kiến và yêu cầu gì, anh cũng tôi từ chối nhận di sản thừa kế của bà Ng, trong đó có quyền sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp như sau: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 34 ngày 22/02/2010 (Chứng thực ngày 26/01/2010) giữa ông Lê Văn T với anh Lê Hoàng T về trình tự, thủ tục thực hiện đảm bảo theo quy định tại thời điểm tặng cho, nhưng nội dung chứng thực tặng cho quyền sử dụng đất thiếu văn bản thỏa thuận của các thành viên trong hộ. Ủy ban nhân dân huyện T cung cấp thông tin để Tòa án nhân dân huyện T xem xét giải quyết;

Người đại diện theo ủy quyền của Giám đốc Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh huyện T trình bày: Vào ngày 23/8/2017 Ngân hàng có ký hợp đồng vay vốn với anh Lê Hoàng T theo hợp đồng tín dụng số 6507LAV201709495/HĐTD, khi vay anh T có anh T chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 388787, diện tích 8.322m^2, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho anh T ngày 22/02/2010, để vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay đến hết ngày 20/7/2019, lãi suất 12,5%/năm. Nay được biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh T đang anh T chấp có tranh chấp, nên Ngân hàng khởi kiện anh T để thu hồi nợ trước hạn. Yêu cầu anh Lê Hoàng T và chị Đỗ Thị Kim T là vợ liên đới phải trả nợ gốc là 100.000.000 đồng và nợ lãi đến ngày 22/9/2017 là 1.041.667 đồng và tiếp tục phải trả lãi theo hợp đồng tín dụng nêu trên.

Anh T có ý kiến: Giấy chứng nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh đứng tên là thuộc quyền sử dụng của anh, Ngân hàng đồng ý cho anh vay nên anh không đồng ý trả nợ trước hạn vay theo yêu cầu của đại diện Ngân hàng, anh thống nhất trả nợ Ngân hàng theo phương án trả nợ cho đến khi trả hết nợ.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N Việt Nam - Chi nhánh huyện T, đối với anh Lê Hoàng T và chị Đỗ Thị Kim T về việc yêu cầu anh T và chị T phải trả nợ trước thời hạn cho vay;

Tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, theo hợp đồng tín dụng số 6507LAV20179495/HĐTD ngày 23/8/2017, tài sản anh T chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 388787, diện tích 8.322m^2, giữa Ngân hàng N với anh Lê Hoàng T và chị Đỗ Thị Kim T là vô hiệu;

Buộc anh Lê Hoàng T và chị Đỗ Thị Kim T phải trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng N đến ngày 22/09/2017 với số tiền là 101.041.667 đồng (Một trăm lẻ một triệu không trăm bốn mươi mốt nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng) và tiếp tục tính lãi theo hợp đồng tín dụng số 6507LAV20179495/HĐTD ngày 23/8/2017 cho đến khi anh T và chị T trả hết nợ. Ngân hàng N phải trả lại cho anh T và chị T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 388787, diện tích 8.322m^2, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho anh Lê Hoàng T ngày 22/02/2010.

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn T và các chị Lê Thị Kim N, Lê Thị Kim Y, Lê Thị H, Lê Thị D, Lê Thị N đối với anh Lê Hoàng T về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, để chia quyền sử dụng đất;

Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 34 ngày 22/02/2010, chứng thực ngày 26/01/2010, giữa ông Lê Văn T với anh Lê Hoàng T và chị Lê Thị Kim N, Lê Thị Kim Y;

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các số: BA 388787, BA 388793, BA 388794, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho anh Lê Hoàng T cùng ngày 22/02/2010;

Buộc anh Lê Hoàng T và chị Đỗ Thị Kim T phải giao lại quyền sử dụng 9.716,8m^2 đất, gồm các thửa: Thửa 2411, diện tích 709m đất thổ cư; thửa 2413 diện tích 364,5m^2 đất thổ cư; thửa 669, diện tích 7.387,4m^2 đất ruộng; thửa 963, diện tích 1.264,9m^2 đất ruộng cho những người trong hộ, để chia quyền sử dụng đất;

3. Chấp nhận yêu cầu của các chị Lê Thị Kim N, Lê Thị Kim Y, Lê Thị H, Lê Thị D, Lê Thị N đối với ông Lê Văn T, anh Lê Hoàng T về yêu cầu chia đất theo phần trong hộ mỗi người là 1.160m^2;

Do ông T và các chị Y, Chị Nh, Chị H, Chị D và Chị N tự thỏa thuận nội dung: Ông T trả cho chị Chị Y 69.600.000 đồng, chị Chị Nh 69.600.000 đồng, chị Chị H 69.600.000 đồng, chị Chị D 69.600.000 đồng, và chị Chị N 69.600.000 đồng, để nhận 5.847,3 m^2 đất thuộc một phần của thửa 669 và ông T được nhận 1.531,l m^2 đất thuộc một phàn của thửa 669;

Như vậy ông T được nhận toàn bộ thửa 669 có diện tích theo đo đạc thực tế là 7.378,4m^2 (Trong đó anh Anh D, chị H đang thuê 2.649,8m^2, anh T chị T thuê 4.728,6m^2), đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp với đường nước, từ mốc 10 đến các mốc 11, 12 và 13, có chiều dài là 188.72 m;

- Phía Nam giáp với đất của bà Năm Ngâu, từ mốc 2 đến mốc 3,4 và 5, có chiều dài là 190,56 m;

- Phía Đông giáp với đất của Sáu Hồng, từ mốc 13 đến mốc 1, và 2, có chiều dài là 41 m;

- Phía Tây giáp với đường nước, từ mốc 5 đến mốc 10, có chiều dài là 37,34m;

(Có sơ đồ đo đạc ngày 26/11/2015 kèm theo)

4. Giao toàn bộ thửa 2411, diện tích 709m^2 cho ông Lê Văn T, đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đất anh D, từ mốc 1 đến mốc 2, có chiều dài là 44,92m;

- Phía Nam giáp với đất anh T, từ mốc 3 đến mốc 4, có chiều dài là 45,47m;

- Phía Đông giáp với lộ 30, từ mốc 2 đến mốc 3, có chiều dài là 16,46 m;

- Phía Tây giáp với đất của ông H, từ mốc 1 đến mốc 4, có chiều dài là 14,94 m;

Trên đất anh T có trồng một số cây gồm: 01 bụi tre khoảng 20 cây, 01 cây mít, 04 cây soài, 01 cây dừa anh T giao cho ông T nên ông T được quản lý sử dụng.

5. Giao cho anh Lê Hoàng T quản lý sử dụng đất như sau:

+ Đất thổ cư: Toàn bộ thửa 2413, diện tích 364,5m^2, về tứ cận:

- Phía Bắc giáp với đất anh T, từ mốc 5 đến mốc 13, có chiều dài là 46,4m;

- Phía Nam giáp với đất ông B, từ mốc 6 đến mốc 7,8,9,10,11 và 12 có chiều dài là 47,03m;

- Phía Đông giáp với lộ 30, từ mốc 5 đến mốc 6, có chiều dài là 8,59m;

- Phía Tây giáp với đất của ông B, từ mốc 12 đến mốc 13, có chiều dài là 8,74m;

Ông T phải di đời hoặc đốn 03 cây vú sữa, 10 bụi chuối, 01 cây me chua để giao đất cho anh T. Anh T, chị S phải di đời hoặc đốn 05 cây soài để giao đất cho anh T.

(Có sơ đồ đo đạc ngày 26/11/2015 kèm theo)

+ Đất ruộng: Toàn bộ thửa 963, diện tích là 1.264,9m^2, về tứ cận:

- Phía Bắc giáp với đất anh D, từ mốc 3 đến mốc 4, có chiều dài là 39,26m;

- Phía Nam giáp với đường nước, từ mốc 1 đến mốc 2, có chiều dài là 39,18m;

- Phía Đông giáp đất ông B, từ mốc 1 đến mốc 4, có chiều dài là 29,51 m;

- Phía Tây giáp với đất của bà Ng, từ mốc 2 đến mốc 3, có chiều dài là 35,59m;

(Có sơ đồ đo đạc ngày 27/12/2017 kèm theo)

Ông T và anh T có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Anh Lê Hoàng T phải trả cho ông Lê Văn T 1.363.000 đồng (Một triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng) tiền chi phí đo đạc thửa 963.

7. Buộc anh Lê Hoàng T và chị Đỗ Thị Kim T phải trả cho ông Lê Văn T 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng) tiền thuê đất.

Khi án có hiệu lực pháp luật, ông T có đơn yêu cầu thi hành án mà anh T, chị T chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thi hành án, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

- Sau khi án sơ thẩm tuyên anh Lê Hoàng T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Lê Hoàng T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông Lê Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Luật sư Nguyễn Thị T người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Lê Hoàng T trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm có một số vi phạm về thu tục tố tụng như sau: Thụ lý vụ án trước khi có đơn yêu cầu khởi kiện đối với đơn khởi kiện của ông Lê Văn T đề ngày 09/9/2014 nhưng thụ lý vào ngày 07/7/2014.

Các chị Y, chị H, chị D và chị N có yêu cầu chia thừa kế nhưng sau khi rút yêu cầu tòa án không đình chỉ.

Từ yêu cầu chia thừa kế sang yêu cầu chia tài sản chung không yêu cầu các chị Y, chị H, chị D và chị N đóng tạm ứng án phí.

Ngân hàng N không có yêu cầu giải quyết hợp đồng anh T chấp nhưng tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết là vượt quá yêu cầu của đương sự.

Nên từ các lý do nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Anh T yêu cầu Tòa án công nhận Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 26/01/2010 giữa anh ông T, chị Y và chị Chị Nh, để anh được tiếp tục quản lý, sử dụng đất;

Ông T yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 26/01/2010 giữa ông, chị Nh, chị Y đối với anh T. Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 388793, BA 388787, BA 388794, do UBND huyện T cấp cho anh T cùng ngày 22/02/2010 để trả lại đất cho ông;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh ý kiến về vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý xem xét giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm 34/2017/DS – ST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét về lời trình bày của Luật sư Võ Thị T yêu cầu hủy bản án sơ thẩm: Tòa án sơ thẩm thụ lý vụ án ngày 07/7/2014 nhưng đơn khởi kiện của ông T đề ngày 09/9/2014. Tại phiên tòa ông T trình bày sau khi có tranh chấp với anh T được Ủy ban nhân dân xã T , huyện T hòa giải vào hai ngày 07 và 18/4/2014 thì liền sau đó ông làm đơn khởi kiện tại tòa án nhân dân huyện Thanh Bình. Ông T xuất trình cho Hội đồng xét xử đơn khởi kiện đề tháng 5 năm 2014 là đơn ông nộp tại Tòa án lần đầu. Trong quá trình Tòa án huyện Thanh Bình giải quyết đơn thì ông có sửa đổi đơn, do đó Tòa án huyện Thanh Bình thụ lý là đúng với yêu cầu của ông sau khi nộp đơn.

[2] Các chị Y, chị H, chị D và chị N có yêu cầu chia thừa kế nhưng sau khi rút yêu cầu tòa án không đình chỉ và thụ lý yêu chia tài sản chung không yêu cầu

các chị Y, chị H, chị D và chị N đóng tạm ứng án phí là sai sót. Tuy nhiên các đương sự đã nộp tạm ứng án phí về phần chia thừa kế được chuyển sang phần yêu cầu chia tài sản và cấp sơ thẩm đã xem xét xử lý trong phần quyết định về án phí.

[3] Ngân hàng N không có yêu cầu xử lý hợp đồng anh T chấp nhưng sau khi có bản án sơ thẩm Ngân hàng không có kháng cáo là mặc nhiên chấp nhận, do đó không xem là vi phạm tố tụng.

[4] Đối với các yêu cầu của anh T, chị Y, chị D, chị N, chị H sau đó rút yêu cầu nhưng cấp sơ thẩm không đình chỉ trong Quyết định là thiếu sót. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm có nhận định và xem xét các yêu cầu trên nên cấp phúc thẩm nhận thấy cần sửa án và tuyên đình chỉ các yêu cầu trên.

[5] Những thiếu sót của cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm và những thiếu sót trên không làm thay đổi đến nội dung vụ án và ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự, do đó không cần thiết phải hủy án, chỉ sửa một phần bản án về cách tuyên cho phù hợp. Cần sửa lại trình tự trong quyết định bản án, cần giải quyết mối quan hệ tranh chấp giữa ông T và anh T trước, sau đó giải quyết tranh chấp giữa anh T với Ngân hàng N sau mới phù hợp.

[6] Nguồn gốc phần đất tranh chấp: Theo nguyên đơn trình bày nguồn gốc đất là của cha mẹ cho vợ chồng ông T. Năm 1994, đất được cấp cho hộ do ông T đứng tên. Bị đơn anh T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các con của ông T gồm chị Nh, chị Chị Y, anh T, anh D, chị N, chị D, chị H, anh L thừa nhận. Năm 2009, bà Ng chết không để lại di chúc. Ông T và tất cả các con của ông không có yêu cầu chia thừa kế tài sản do bà Ng để lại.

[7] Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 34 ngày 22/02/2010, chứng thực ngày 26/01/2010. Ông T làm hợp đồng tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất của mình cho anh T để anh T phụng dưỡng ông lúc về già. Đây là hợp đồng tặng cho có điều kiện. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh T không thực hiện việc phụng dưỡng ông T, hiện nay anh T và ông T không sống chung nhà đã vi phạm vào điều kiện của hợp đồng, nên việc ông T yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là có căn cứ.

[8] Trong quá trình quản lý sử dụng, ông T và các thành viên trong hộ đã tách thửa, chuyển nhượng và tặng cho anh L, anh T và anh D, các đương sự trong vụ án đều thống nhất, không yêu cầu Tòa án xem xét đất đã chuyển nhượng, đất đã tặng cho. Nay yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết diện tích đất còn lại thực tê là 9.716,8m^2 gồm các thửa đất và diện tích nêu trên;

[9] Xét yêu cầu của các chị Y, chị Nh, chị H, chị N và chị D đối với ông T và anh T chị T, yêu cầu chia đất theo phần trong hộ là không phù hợp, tuy nhiên ông T và các chị có tên trên đã tự thỏa thuận nội dung, ông T trả cho mỗi người 69.600.000đ để nhận đất nên được chấp nhận.

[10] Diện tích đất thổ cư theo đo đạc thực tế: Thửa 2411 là 709m^2 giao cho ông T được tiếp tục quản lý sử dụng; thửa 2413 là 364,5m^2 giao cho anh T quản lý sử dụng. Diện tích đất ruộng của thửa 669, giao cho ông T một phần là

1.531.1m^2, giao cho các chị Nh, chị Y, chị H, chị D và chị N là 5.847,3m^2, nhưng giữa ông T và các chị Nh, chị Y, chị H, chị D và chị N tự thỏa thuận ông T nhận đất và trả cho mỗi chị 69.600.000 đồng, nên ông T được nhận toàn bộ diện tích của thửa 669 là 7.378,4m^2. Giao cho anh T toàn bộ thửa 963 diện tích là 1.264,9m^2;

[11] Xét yêu cầu của ông T đối với anh T và chị T, yêu cầu anh T, chị T phải trả 14.000.000 đồng tiền thuê đất của năm 2015 và năm 2016. Tại Bản khai ngày 15/7/2014, anh T thừa nhận có thuê đất của ông T với giá 13.000.000 đồng/năm, do đó chấp nhận một phần yêu cầu của ông T đối với Anh T và chị anh T là có căn cứ, anh T và chị T phải trả tiền thuê đất cho ông T là 13.000.000 đồng;

[12] Đối thửa 2411 có nhà của ông T lấn sang đất của anh D, chị H là 02m^2, do anh D và chị H không yêu cầu ông T phải tháo dỡ, di đời nên Tòa án không xem xét;

[13] Về cây trồng trên đất trong thửa 2411 gồm có: Cây của ông T, cây của anh T, anh T đồng ý giao cho ông T, không yêu cầu ông T phải trả giá trị cây, giao cây cho ông T, nên ông T được sở hữu toàn bộ cây của anh T trong thửa 2411; Cây của ông T, của anh D và chị S trồng trong thửa 2413, ông T anh D và chị S phải di dời hoặc đốn toàn bộ cây trên đất để giao đất cho anh T;

[14] Xét yêu cầu độc lập của Ngân hàng N là phù hợp với quy định của pháp luật, nên anh T và chị Anh T phải trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng, tính đến ngày 22/9/2017 nợ gốc và nợ lãi là 101.041.667 đồng và tiếp tục tính lãi theo hợp đồng tín dụng nêu trên;

[15] Đối với án phí: Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T phải chịu án phí phần tài sản được chia là 24.690.000 đồng là không phù hợp, do phần chia tài sản chung những người được chia đã nộp theo quyết định nên ông T không phải chịu, do đó cần thiết phải sửa một phần bản án về án phí.

[16] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Hoàng T, giữ nguyên Y bản án dân sự sơ thẩm.

[17] Về án phí phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Hoàng T.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 34/2017/DS-ST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình.

Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn T và các chị Lê Thị Kim N, Lê Thị Kim Y, Lê Thị H, Lê Thị D, Lê Thị N đối với anh Lê Hoàng T về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, để chia quyền sử dụng đất;

Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 34 ngày 22/02/2010, chứng thực ngày 26/01/2010, giữa ông Lê Văn T với anh Lê Hoàng T và chị Lê Thị Kim N, Lê Thị Kim Y;

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các số: BA 388787, BA 388793, BA 388794, do ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình cấp cho anh Lê Hoàng T cùng ngày 22/02/2010;

Đình chỉ yêu cầu phản tố của anh Lê Hoàng T về yêu cầu chia thừa kế, yêu cầu ông T trả chi phí xây dựng nhà sau là 60.000.000 đồng, .

Đình chỉ yêu cầu của các chị Lê Thị Kim N, Lê Thị Kim Y, Lê Thị N, Lê Thị D, Lê Thị H về chia thừa kế.

Buộc anh Lê Hoàng T và chị Đỗ Thị Kim T phải giao lại quyền sử dụng 9.716,8m^2 đất, gồm các thửa: Thửa 2411, diện tích 709m đất thổ cư; thửa 2413 diện tích 364,5m^2 đất thổ cư; thửa 669, diện tích 7.387,4m^2 đất ruộng; thửa 963, diện tích 1.264,9m^2 đất ruộng cho ông Lê Văn T.

Công nhận sự thỏa thuận của các chị Lê Thị Kim N, Lê Thị Kim Y, Lê Thị H, Lê Thị D, Lê Thị N đối với ông Lê Văn T về yêu cầu chia đất theo phần trong hộ mỗi người là 1.160m^2; Ông T trả cho chị Chị Y, chị Chị Nh, chị Chị H, chị Chị D và chị Chị N mỗi người là 69.600.000 đồng, để nhận 5.847,3m^2 đất thuộc một phần của thửa 669 và ông T được nhận 1.531,l m^2 đất thuộc một phàn của thửa 669;

Như vậy ông T được nhận toàn bộ thửa 669 có diện tích theo đo đạc thực tế là 7.378,4m^2 (Trong đó anh Anh D, chị H đang thuê 2.649,8m^2, anh T chị Anh T thuê 4.728,6m^2), đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp với đường nước, từ mốc 10 đến các mốc 11, 12 và 13, có chiều dài là 188.72m;

- Phía Nam giáp với đất của bà Năm Ngâu, từ mốc 2 đến mốc 3,4 và 5, có chiều dài là 190,56m;

- Phía Đông giáp với đất của Sáu Hồng, từ mốc 13 đến mốc 1, và 2, có chiều dài là 41m;

- Phía Tây giáp với đường nước, từ mốc 5 đến mốc 10, có chiều dài là 37,34m;

(Có sơ đồ đo đạc ngày 26/11/2015 kèm theo)

4. Giao toàn bộ thửa 2411, diện tích 709m^2 cho ông Lê Văn T, đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp đất anh Anh D, từ mốc 1 đến mốc 2, có chiều dài là 44,92m;

- Phía Nam giáp với đất anh T, từ mốc 3 đến mốc 4, có chiều dài là 45,47m;

- Phía Đông giáp với lộ 30, từ mốc 2 đến mốc 3, có chiều dài là 16,46m;

- Phía Tây giáp với đất của ông H, từ mốc 1 đến mốc 4, có chiều dài là 14,94m;

Trên đất anh T có trồng một số cây gồm: 01 bụi tre khoảng 20 cây, 01 cây mít, 04 cây soài, 01 cây dừa anh T giao cho ông T nên ông T được quản lý sử dụng.

5. Giao cho anh Lê Hoàng T quản lý sử dụng đất như sau:

Đất thổ cư: Toàn bộ thửa 2413, diện tích 364,5m^2, về tứ cận:

- Phía Bắc giáp với đất anh T, từ mốc 5 đến mốc 13, có chiều dài là 46,4m;

- Phía Nam giáp với đất ông B, từ mốc 6 đến mốc 7,8,9,10,11 và 12 có chiều dài là 47,03m;

- Phía Đông giáp với lộ 30, từ mốc 5 đến mốc 6, có chiều dài là 8,59m;

- Phía Tây giáp với đất của ông B, từ mốc 12 đến mốc 13, có chiều dài là 8,74m;

Ông T phải di đời hoặc đốn 03 cây vú sữa, 10 bụi chuôi, 01 cây me chua để giao đất cho anh T. Anh T, chị S phải di đời hoặc đốn 05 cây soài để giao đất cho anh T.

(Có sơ đồ đo đạc ngày 26/11/2015 kèm theo)

Đất ruộng: Toàn bộ thửa 963, diện tích là 1.264,9m^2, về tứ cận:

- Phía Bắc giáp với đất anh D, từ mốc 3 đến mốc 4, có chiều dài là 39,26m;

- Phía Nam giáp với đường nước, từ mốc 1 đến mốc 2, có chiều dài là 39,18m;

- Phía Đông giáp đất ông B, từ mốc 1 đến mốc 4, có chiều dài là 29,5lm;

- Phía Tây giáp với đất của bà N, từ mốc 2 đến mốc 3, có chiều dài là 35,59m;

(Có sơ đồ đo đạc ngày 27/12/2017 kèm theo)

Ông T và anh T có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký và làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng N đối với anh Lê Hoàng T và chị Đỗ Thị Kim T về việc yêu cầu anh T và chị Anh T phải trả nợ trước thời hạn cho vay;

Tuyên bố hợp đồng anh T chấp quyền sử dụng đất, theo hợp đồng tín dụng số 6507LAV20179495/HĐTD ngày 23/8/2017, tài sản anh T chấp là giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số BA 388787, diện tích 8.322 m^2, giữa Ngân hàng N với anh Lê Hoàng T và chị Đỗ Thị Kim T là vô hiệu;

Buộc anh Lê Hoàng T và chị Đỗ Thị Kim T phải trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng N đến ngày 22/09/2017 với số tiền là 101.041.667 đồng (Một trăm lẻ một triệu không trăm bốn mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng) và tiếp tục tính lãi theo hợp đồng tín dụng số 6507 LAV20179495/HĐTD ngày 23/8/2017 cho đến khi anh T và chị T trả hết nợ. Ngân hàng N phải trả lại cho anh T và chị T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 388787, diện tích 8.322m^2, do Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình cấp cho anh Lê Hoàng T ngày 22/02/2010.

Anh Lê Hoàng T phải trả cho ông Lê Văn T 1.363.000 đồng (Một triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn đồng) tiền chi phí đo đạc thửa 963.

Buộc anh Lê Hoàng T và chị Đỗ Thị Kim T phải trả cho ông Lê Văn T 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng) tiền thuê đất.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Văn T phải chịu 200.000 đồng (phần yêu cầu anh T, chị Anh T phải trả tiền thuê đất là 14.000.000 đồng, nhưng được chấp nhận 13.000.000 đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đa nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 07649 ngày 12/4/2017, 4.375.000 đồng theo biên lai số 16057 ngấy 03/7/2014; 650.000 đồng theo biên lai số 14360 ngày 14/7/2017; 175.000 đồng theo biên lai số 020533 ngày 07/01/2016, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, ông T còn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

- Anh T phải chịu là 14.613.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000 đồng theo biên lai số 020394 ngày 08/10/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, anh T còn phải nộp thêm 13.113.000 đồng (Mười ba triệu một trăm mười ba nghìn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

- Anh T và chị Anh T chịu trách nhiệm liên đới phải nộp 5.702.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

- Chị Y phải chịu 3.480.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.002.000 đồng theo biên lai số 028600 ngày 16/6/2016, chị Chị Y còn phải nộp thêm 1.478.000 đồng (Một triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

- Chị Nh phải chịu 3.480.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.002.000 đồng theo biên lai số 028599 ngày 16/6/2016, chị Nh còn phải nộp thêm 1.478.000 đồng (Một triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

- Chị N phải chịu 3.480.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 261.000đ theo biên lai số 028506 ngày 30/5/2016, 1.741.000 đồng theo biên lai số 028614 ngày 22/6/2016, chị N còn phải nộp thêm 1.478.000 đồng (Một triệu bôn trăn bảy mươi tám nghìn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

- Chị H phải chịu 3.480.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.002.000 đồng theo biên lai số 028651 ngẩy 05/7/2016, chị H còn phải nộp thêm 1.478.000 đồng (Một triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

- Chị D phải chịu 3.480.000 đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.002.000 đồng theo biên lai số 028608 ngày 21/6/2016, chị D còn phải nộp thêm 1.478.000 đồng (Một triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn đồng), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

- Ngân hàng N được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 00580, ngày 20/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình.

Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Hoàng T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng đươc khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai số 00597 ngày 04/10/2017 của Chi cục Thi hành án huyện Thanh Bình, như vậy anh Bình đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuchị Y án.

THẨM PHÁN –

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Huỳnh Thanh Mỹ